

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 – 8 – 2024

V/v Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hụi.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bảy;

Bà Huỳnh Khiết Như.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiến-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lâm Bích Ngọc-Kiểm Sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2024, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hụi*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 284/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Thanh Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ K, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1953

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ngân hàng N (A1)-Chi nhánh huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Số B, Đường C, ấp A, TT. K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà Phạm Thanh T, sinh năm 1967 và ông Lê Văn T1. Cùng địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Trương Hồng D, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Nguyễn Văn L (Lủy); Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo Đơn khởi kiện ngày 19/02/2024, các biên bản hòa giải ngày 15/3/2024, ngày 15/7/2024 và các tài liệu, chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Thanh Đ trình bày:*

Ông và bà Lê Thị Mỹ K quen biết nhau, có tình cảm và kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay, vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 11/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách. Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Phần đất tại thửa 97, tờ bản đồ số 18, diện tích 15.728,5m², đất tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nguồn gốc của vợ chồng ông mua của ông Sơn Văn H1, do bà K đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Một ngôi nhà 1 trệt, một lầu, kết cấu vách tường 10, mái lợp tol, nền lót gạch men, chiều ngang khoảng 5 mét, chiều dài khoảng 14 mét, nhà được xây trên phần đất tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Do căn nhà nằm sát mé sông nên không có sổ thửa, tờ bản đồ (có xác nhận của Ban nhân dân ấp Số 1 và Ủy ban nhân dân xã Đ). Giá trị lúc xây dựng năm 2006 là 400.000.000 đồng.

Nợ chung của vợ chồng:

- Mượn của ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị Hiệu s tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và 15 chỉ vàng 24K, có giá trị tạm tính là: 15 chỉ vàng 24K x 6.310.000 đồng/chỉ = 94.650.000 đồng.

- Vợ chồng có vay A1 số tiền 160.000.000 đồng (Chi nhánh huyện K, tỉnh Sóc Trăng), theo Hợp đồng tín dụng số: 4602-LAV-202002192, ngày 01/9/2020.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Chia đều tài sản chung gồm: Phần đất tại thửa 97, tờ bản đồ số 18, diện tích 15.728,5m², đất tọa lạc tại: ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông xin nhận lại 50% giá trị bằng hiện vật. Một ngôi nhà 1 trệt, một lầu, kết cấu vách tường 10, mái lợp tol, nền lót gạch men, chiều ngang khoảng 5 mét, chiều dài khoảng 14 mét, nhà được xây trên phần đất tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; ông xin nhận 50% giá trị bằng tiền đối với tài sản này là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Mỹ K phải có trách nhiệm trả 50% số nợ như đã nêu trên.

**Tại Đơn yêu cầu ngày 11/7/2024, các biên bản hoà giải ngày 15/3/2024, ngày 15/7/2024, bị đơn bà Lê Thị Mỹ K có đơn phản tố chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng như sau:*

Vào năm 2005, bà và ông Đ tự nguyện kết hôn với nhau, vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị Yến K1, sinh ngày 23/5/2007 và Lê Thị Yến P, sinh ngày 19/10/2012. Vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 11/2024/QDST-HNGĐ, ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà đang nuôi 02 con chung. Trước yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà có ý kiến như sau:

Về tài sản chung:

-Trong thời gian chung sống, vợ chồng có mua được thửa đất số 97 như ông Đ đã kê khai (hiện nay bà đang canh tác). Ông Đ yêu cầu chia đôi thửa đất này, bà đồng ý, mỗi người 50% bằng hiện vật.

-Vào năm 2006 (lúc ra ở riêng), vợ chồng được cha mẹ chồng (ông B và bà H) mua cho thửa đất số 773, tờ bản đồ số 4, diện tích 10.430m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, của ông Nguyễn Văn L; vợ chồng bà đã nhận đất để canh tác từ năm 2006 cho đến nay (hiện nay ông Đ đang canh tác). Đến năm 2008, bà đi đăng ký quyền sử dụng đất, để tên bà (Lê Thị Mỹ K) trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Lê Thanh Đ đứng tên ở phía dưới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đã đóng thuế và trước bạ xong hết số tiền 7.651.300 đồng, thì mẹ chồng bà phát hiện Giấy đăng ký để tên bà trước, tên chồng bà sau, nên mẹ chồng bà không đồng ý, từ đó việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 773 không hoàn thành; mẹ chồng bà đã nhận lại thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất về nhà. Đến ngày 16/5/2022, cha mẹ chồng bà có làm Tờ cam kết với nội dung: Cha mẹ chồng bà tên ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị H cam kết đồng ý cho bà Lê Thị Mỹ K và ông Lê Thanh Đ được quyền đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

-Về căn nhà: Căn nhà mà ông Đ đã kê khai không phải tài sản chung của bà và ông Đ, mà do bà Trương Hồng D (chị ruột của bà-cùng mẹ, khác cha) xây dựng trên phần đất của cha mẹ chồng bà cho vào đầu năm 2006 (sau khi vợ chồng làm đám cưới), để vợ chồng bà cùng ở với chị bà, vì bà D bị tật nguyên (tật chân-đi lại khó khăn), không lao động nặng được, nên bà đã nuôi bà D từ khi chị bà bỏ ra tiền xây nhà để ở chung với bà. Vì vậy, ông Đ yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà = 200.000.000 đồng, bà không đồng ý, vì số tiền xây nhà do bà D bỏ ra để xây dựng, chứ không phải do vợ chồng bà.

- Về nợ chung: Ông Đ kê khai đã vay 160.000.000 đồng tại A1-Chi nhánh huyện K, là đúng. Bà đồng ý chia đôi số nợ này cho A1.

Ngoài ra, vợ chồng có tham gia 03 dây hụi do bà Phạm Thanh T và ông Lê Văn T1 làm chủ hụi, vợ chồng đã hốt hết, còn nợ lại hụi chết, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa (bốn tháng khui một lần) mở ngày 30/11/2019 âm lịch, có 19 phần, vợ chồng tham gia 01 phần (đề tên K), đã hốt xong, còn nợ lại 06 lần hụi chết (từ lần thứ 14 đến lần thứ 19), thành tiền 5.000.000 đồng x 06 lần = 30.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi mùa (bốn tháng khui một lần) mở ngày 30/3/2022 âm lịch có 20 phần, vợ chồng tham gia 01 phần (đề tên K), đã hốt xong, còn nợ lại 14 lần hụi chết (từ lần thứ 07 đến lần thứ 20), thành tiền 5.000.000 đồng x 14 lần = 70.000.000 đồng.

Dây 3: Hụi mùa (bốn tháng khui một lần) mở ngày 02/12/2022 âm lịch có 18 phần, vợ chồng tham gia 01 phần (đề tên K), đã hốt xong, còn nợ lại 14 lần hụi chết (từ lần thứ 07 đến lần thứ 18), thành tiền 5.000.000 đồng x 14 lần = 70.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 dây hụi vợ chồng còn nợ lại hụi chết là 170.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung và nợ chung, cụ thể:

-Về tài sản chung: Chia đôi thửa đất số 773, tờ bản đồ số 4, diện tích 10.430m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do cha mẹ chồng đã mua của ông Nguyễn Văn L và cho vợ chồng bà vào năm 2006, (hiện nay ông Đ và vợ chồng ông B, bà H đang canh tác), giá trị hiện tại khoảng 600.000.000 đồng.

-Về nợ chung: Chia đôi số tiền hụi chết còn phải đóng của 03 dây hụi, do bà Phạm Thanh T và ông Lê Văn T1 làm chủ hụi, là 170.000.000 đồng.

*Tại Đơn khởi kiện ngày 26/3/2024, bà Trương Hồng D trình bày như sau: Bà là chị ruột cùng mẹ khác cha với bà Lê Thị Mỹ K. Sau khi ông Lê Thanh Đ và bà K cưới nhau, bà có xây dựng căn nhà để cùng ở chung với vợ chồng ông Đ, bà K từ năm 2006. Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông Đ, bà K làm ăn thua lỗ, nên hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà và nhờ bà đứng làm thủ tục vay A1 dùm. Bà mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến A1-chi nhánh huyện K, để làm thủ tục vay, theo Hợp đồng tín dụng số 7602-LAV-20233000 376 MSKH: 7602 285394446, ngày 28/02/2023, số tiền vay 300.000.000 đồng, hiện nay vẫn còn nợ lại 250.000.000 đồng tiền vốn, thời hạn vay từ ngày 01/3/2023, đến ngày 28/02/2024. Nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K trả số tiền vốn 250.000.000 đồng và lãi theo quy định. Đến ngày 19/6/2024, bà Trương Hồng D có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện này.

**Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 05/4/2024, Biên bản hòa giải ngày 05/4/2024, bà Phạm Thanh T trình bày:*

Vợ chồng ông Lê Thanh Đ, bà Lê Thị Mỹ K có tham gia của 03 dây hụi mùa (bốn tháng khui một lần) 5.000.000 đồng, hụi do vợ chồng bà làm chủ (bà và ông Lê Văn T1), ông Đ và bà K đã hốt hết, còn phải đóng lại hụi chết của 03 dây là 170.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi mùa mở ngày 30/11/2019 âm lịch, có 19 phần, ông Đ, bà K tham gia 01 phần (đề tên K), đã hốt xong, còn nợ lại 06 lần hụi chết (từ lần thứ 14 đến lần thứ 19), thành tiền: 5.000.000 đồng x 06 lần = 30.000.000 đồng.

Dây 2: Hụi mùa mở ngày 30/3/2022 âm lịch có 20 phần, ông Đ, bà K tham gia 01 phần (đề tên K), đã hốt xong, còn nợ lại 14 lần hụi chết (từ lần thứ đến lần thứ 20), thành tiền: 5.000.000 đồng x 14 lần = 70.000.000 đồng.

Dây 3: Hụi mùa mở ngày 02/12/2022 âm lịch có 18 phần, ông Đ, bà K tham gia 01 phần (đề tên K), đã hốt xong, còn nợ lại 14 lần hụi chết (từ lần thứ 07 đến lần thứ 18), thành tiền; 5.000.000 đồng x 14 lần = 70.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết như sau: Buộc ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K trả số tiền hụi còn nợ là 170.000.000 đồng.

**Tại phiên tòa, ông Lê Văn T1 cũng thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thanh T (vợ ông) nêu trên.*

**Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 18/3/2024, các biên bản hòa giải ngày 15/3/2024, ngày 15/7/2024, ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày:* Ông bà có cho vợ chồng bà Lê Thị Mỹ K, ông Lê Thanh Đ mượn 10.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24K, có giá trị tạm tính: 15 chỉ vàng 24K x 6.310.000 đồng/chỉ = 94.650.000 đồng. Nay ông, bà yêu cầu vợ chồng bà K, ông Đ trả số nợ này là 104.650.000 đồng. Ông, bà lúc đầu có cho vợ chồng bà K, ông Đ đứng tên phần đất đã mua của ông L, nhưng do bà K đòi đứng tên trước, không cho ông Đ đứng trước, nên ông, bà không đồng ý cho, mà rút lại phần đất này cho ông Đ canh tác, không cho vợ chồng ông Đ, bà K nữa.

**Ông Lê Thanh Đ trình bày bổ sung:* Đối với thửa đất số 773, tờ bản đồ 4, diện tích 10.136,7m², tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là tài sản riêng của cha, mẹ ông (ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị H), nên ông không đồng ý phân chia.

Đối với số tiền nợ hụi của bà Lê Thanh T2 là 170.000.000 đồng, ông đồng ý chia đôi với bà K; còn căn nhà mà bà Trương Hồng D trình bày đã bỏ tiền ra xây dựng là chỉ đúng một phần, đối với căn nhà trệt, còn căn nhà lầu là do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây dựng.

**Bà Lê Thị Mỹ K trình bày bổ sung:* Đối với số tiền xây dựng căn nhà trệt là của bà D, còn tiền xây dựng căn nhà lầu là của vợ chồng, đúng như lời trình bày của ông Đ.

*Tại phiên tòa, Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Trương Hồng D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn không rút lại yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút lại yêu cầu độc lập; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Trương Hồng D, các đương sự đều thống nhất với việc này, cho nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Hồng D.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Các đương sự ông Nguyễn Văn L và đại diện A1 đều vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Đối với khoản tiền vay 160.000.000 đồng của vợ chồng ông Lê Thanh Đ, bà Lê Thị Mỹ K tại A1-Chi nhánh huyện K; Trong vụ án này, A1 không có tranh chấp hay yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền này, cho nên, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nội dung:

[4] Đối với khoản nợ hụi 170.000.000 đồng của vợ chồng bà Phạm Thanh T, ông Lê Văn T1 và khoản nợ vay của vợ chồng ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị H là 15 chỉ vàng 24K và 10.000.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng, đồng ý phân chia cho đôi, mỗi người một nửa, nên đây là

những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 280, 351, 357, 166, 463, 466 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thanh T và yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị H; buộc ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà T, ông T1 số tiền nợ hụi 85.000.000 đồng; buộc ông Đ và bà K mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông B, bà H 5.000.000 đồng và 07 chỉ 05 phân vàng 24K, thành tiền là 7,5 chỉ vàng 24K x 7.695.000 đồng/chỉ= 57.712.500 đồng (tính theo giá vàng 24K bằng 7.695.000 đồng/chỉ).

[5] Phần đất tại thửa số 97, tờ bản đồ số 18, diện tích 15.067m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI241125, ngày 24/5/2017, do bà Lê Thị Mỹ K đứng tên. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2024, phần đất này có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

-Hướng Đông giáp Lê Văn Quan A, có các số đo 62,41m+2,05m; giáp Lê Văn D1, có các số đo 8,08m+58,84m+71,56m; giáp Lê Thanh Đ và Lê Thị Mỹ K, có số đo 24,05m.

-Hướng Tây giáp Trần Thanh V, có các số đo 60,42m+74,10m; giáp Sơn Văn H1, có các số đo 15,71m+52,01m+2,61m+49,91m.

-Hướng Nam giáp Trương Tấn L1, có số đo 97,49m.

-Hướng Bắc giáp mương nước, có số đo 85,94m.

Diện tích 15.067m², trên phần đất này có trồng 35 cây tràm.

[6] Đối với thửa đất số 97 nêu trên, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và cũng đồng ý chia đôi theo quy định của pháp luật; nên đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 58 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia thửa đất số 97, tờ bản đồ số 18 như sau:

[6.1] Phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K tại thửa 97 có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

- Hướng Đông giáp Lê Văn Quan A, có các số đo 62,41m+2,05m; giáp Lê Văn D1, có các số đo 8,08m+58,84m+71,56m; giáp Lê Thanh Đ và Lê Thị Mỹ K, có số đo 24,05m.

-Hướng Tây giáp phần đất phân chia cho ông Lê Thanh Đ tại thửa 97, có các số đo 132,52m+90,44m; giáp ông Sơn Văn H1, có số đo 24,04m.

-Hướng Nam giáp Trương Tấn L1, có số đo 97,49m.

-Hướng Bắc giáp ruộng nước, có số đo 76,92m.

Diện tích 7.535,3m² (ký hiệu P1), phần đất này bà K đang quản lý, sử dụng; bà K được sở hữu các cây trồng trên phần đất này.

[6.2] Phần đất phân chia cho ông Lê Thanh Đ tại thửa 97 có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

-Hướng Đông giáp phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K (P1), có số đo 132,52m.

-Hướng Tây giáp Trần Thanh V, có các số đo 60,42m+74,10m; giáp Sơn Văn H1, có các số đo 15,71m+52,01m+2,61m+25,87m.

-Hướng Nam giáp phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K (P1), có số đo 90,44m.

-Hướng Bắc giáp ruộng nước, có số đo 9,01m.

Diện tích 7.531,7m² (ký hiệu P2), ông Đ được sở hữu các cây trồng trên phần đất này. Buộc bà K phải giao trả phần đất này để phân chia cho ông Đ.

[7] Đối với căn nhà tầng một (nhà lầu) nằm trên thửa đất số 38, tờ bản đồ 80, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn nhà có diện tích 45m², kết cấu mái tole, cột đà Bê-tông cốt thép, T3 10, trên tường ốp gạch men, nền gạch men, trần nhựa, cửa sắt+nhôm, giá trị còn lại 65%, thành tiền 152.714.250 đồng (= 45m²x 5.221.000 đồng/m²x65%). Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và cũng đồng ý chia đôi theo quy định của pháp luật; nên đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 58 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia cho bị đơn được sở hữu toàn bộ căn nhà này bằng hiện vật, buộc bị đơn phải trả lại 50% giá trị căn nhà này cho nguyên đơn thành tiền là 76.357.125 đồng (=152.714.250 đồng: 2).

[8] Đối với thửa đất 773, tờ bản đồ số 4, diện tích 10.136,7m², tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/1993 cấp cho ông Nguyễn Văn L2, đã chính lý biến động cho ông Lê Thanh Đ vào ngày 11/8/2008. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2024, phần đất này có số đo, tứ cận như sau:

-Hướng Đông giáp Lê Văn H2, có các số đo 15,15m+19,32m+03m+2,34m+2,38m; giáp Trương Hồng L3, có các số đo 64,53m+70,88m+94,71m.

-Hướng Tây giáp Nguyễn Thị Bích L4, có số đo 35,30m; giáp Võ Oanh Liệt, có các số đo 35,05m + 38,42m + 25,86m + 20,75m + 14,98m + 63,25m + 15,60m + 10,43m + 9,18m + 12,41m.

-Hướng Nam giáp đường B-tông, có số đo 29,10m.

-Hướng Bắc giáp Lê Văn H2, có số đo 33,51m.

Diện tích 10.136,7m², trên phần đất này có trồng các loại cây Dừa loại A 03 cây, loại B 20 cây, loại C 03 cây; Cau loại A 25 cây, loại B 31 cây, loại C 37 cây; C không hạt loại A 15 cây.

[9] Nguyên đơn cho rằng thửa đất số 773 nêu trên, là tài sản riêng của cha, mẹ (ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị H), nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bị đơn; ngược lại, bị đơn cho rằng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, vì vào năm 2006 (lúc ra ở riêng), vợ chồng được cha mẹ chồng (ông B và bà H) mua cho thửa đất số 773 nêu trên, của ông Nguyễn Văn L; vợ chồng đã nhận đất để canh tác từ năm 2006 (hiện nay, ông Đ và vợ chồng ông B, bà H đang canh tác). Đến năm 2008, bà K đi đăng ký quyền sử dụng đất, để tên bà (Lê Thị Mỹ K) trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Lê Thanh Đ đứng tên ở phía dưới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đã đóng thuế và trước bạ đăng ký quyền sử dụng đất xong hết số tiền 7.651.300 đồng, thì mẹ chồng (bà H) phát hiện thấy Giấy đăng ký để tên bà trước, tên chồng bà sau, nên mẹ chồng bà không đồng ý, từ đó việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 773 không hoàn thành; bà H đã nhận thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất về nhà. Đến ngày 16/5/2022, cha mẹ chồng bà có làm Tờ cam kết có nội dung: Cha mẹ chồng bà tên ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị H cam kết đồng ý cho bà Lê Thị Mỹ K và ông Lê Thanh Đ được quyền đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[10] Xét thấy, lời trình bày của bị đơn bà Lê Thị Mỹ K là có căn cứ chấp nhận, vì phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà bà K đã cung cấp như: Tờ cam kết ngày 16/5/2022 của bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/1993 cấp cho ông Nguyễn Văn L, đã chỉnh lý biến động cho ông Lê Thanh Đ ngày 11/8/2008. Giấy xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính ngày 13/6/2014 của Chi cục thuế huyện K. Hồ sơ kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Mỹ K. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với bà Lê Thị Mỹ K, ông Lê Thanh Đ đối với hai thửa đất 773 và 774.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 58 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn, phân chia thửa đất số 773, tờ bản đồ 4, như sau:

[10.1] Phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K phần đất tại thửa 773 có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất phân chia cho ông Lê Thanh Đ tại thửa 773, có các số đo 105,35m+70,95m+95,39m.

- Hướng Tây giáp Nguyễn Thị Bích L4, có số đo 35,30m; giáp Võ Oanh Liệt, có các số đo 35,05m + 38,42m + 25,86m + 20,75m + 14,98m + 63,25m + 15,60m + 10,43m + 9,18m + 12,41m.

- Hướng Nam giáp đường B-tông, có số đo 10m.

- Hướng Bắc giáp Lê Văn H2, có số đo 16,71m.

Diện tích 5.068,3m² (ký hiện P1), bà K được sở hữu các cây trồng trên phần đất này. Buộc ông Đ và vợ chồng ông B, bà H giao trả phần đất này để phân chia cho bà K.

[10.2] Phân chia cho ông Lê Thanh Đ phần đất tại thửa 773 có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

-Hướng Đông giáp Lê Văn H2, có các số đo 15,15m+19,32m+03m+2,34m+2,38m; giáp Trương Hồng L3, có các số đo 64,53m+70,88m+94,71m.

-Hướng Tây giáp phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K tại thửa 773, có các số đo 105,35m+70,95m+95,39m.

-Hướng Nam giáp đường B-tông, có số đo 19,10m.

-Hướng Bắc giáp Lê Văn H2, có số đo 16,81m.

Diện tích 5.068,4m² (ký hiện P2), phần đất này ông Đ và vợ chồng ông B, bà H đang quản lý, sử dụng; ông Đ được sở hữu các cây trồng trên phần đất này.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 6 Điều 26, các điểm b, c, e khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án.

-Tổng giá trị tài sản mà bà K được chia:

$(5.068,3m^2+7.535,3m^2) \times 55.000\text{đồng}/m^2 + 76.357.125 \text{ đồng} = 769.555.125$ đồng; nghĩa vụ của bà K với bên thứ ba là 147.712.500 đồng (=57.712.500 đồng+5.000.000 đồng + 85.000.000 đồng). Án phí bà K phải chịu là: 28.873.706 đồng.

- Tổng giá trị tài sản mà ông Đ được chia:

$(5.068,4m^2+7.531,7m^2) \times 55.000\text{đồng}/m^2 + 76.357.125 \text{ đồng} = 769.362.625$ đồng; nghĩa vụ của ông Đ với bên thứ ba là 147.712.500 đồng (=57.712.500 đồng+5.000.000 đồng + 85.000.000 đồng). Án phí ông Đ phải chịu là: 28.866.006 đồng.

-Bà T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp.

[12] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 33.900.000 đồng: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông Đ phải chịu 16.950.000 đồng và đã nộp xong.

- Bà K phải chịu 16.950.000 đồng và đã nộp xong.

[14] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các điều 5, 91, 92, 93, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 27, 37, 33, 58 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 280, 351, 357, 166, 463, 466 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, các điều 168, 169 và 179 Luật đất đai năm 2013; Khoản 6 Điều 26, các điểm b, c, e khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trương Hồng D về việc buộc ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K trả số tiền 250.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh Đ, yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Mỹ K và yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Lê Văn B, bà Lê Thị H3 và của bà Phạm Thanh T, về việc tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng góp hụi.

3. Buộc ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị Hiệu số tiền 5.000.000 đồng và 07 chỉ 05 phân vàng 24K, thành tiền: 7,5 chỉ vàng 24K x 7.695.000 đồng/chỉ= 57.712.500 đồng.

4. Buộc ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thanh T và ông Lê Văn T1 số tiền hụi 85.000.000 đồng.

5. Xác định căn nhà tầng một (nhà lầu) nằm trên thửa đất số 38, tờ bản đồ 80, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn nhà này có diện tích 45m², kết cấu mái tole, cột đà Bê-tông cốt thép, T3 10, trên tường ốp gạch men, nền gạch men, trần nhựa, cửa sắt+nhôm, giá trị còn lại 65%, thành tiền 152.714.250 đồng, là tài sản chung của bà K và ông Đ. Phân chia cho bà K được sở hữu toàn bộ căn nhà này, buộc bà K hoàn trả phân nửa giá trị căn nhà này cho ông Đ với số tiền 76.357.125 đồng

6. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

7. Xác định tài sản chung của ông Lê Thanh Đ và bà Lê Thị Mỹ K là quyền sử dụng hai thửa đất số 97, tờ bản đồ 18, diện tích 15.067m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI241125, ngày 24/5/2017 cấp cho bà Lê Thị Mỹ K, và thửa đất số 773, tờ bản đồ 4, diện tích 10.136,7m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và các cây trồng trên hai thửa đất này. Phân chia hai thửa đất này như sau:

8. Phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K một phần đất tại thửa 97, tờ bản đồ 18, có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

- Hướng Đông giáp Lê Văn Quan A, có các số đo 62,41m+2,05m; giáp Lê Văn D1, có các số đo 8,08m+58,84m+71,56m; giáp Lê Thanh Đ và Lê Thị Mỹ K, có số đo 24,05m.

-Hướng Tây giáp phần đất phân chia cho ông Lê Thanh Đ tại thửa 97, có các số đo 132,52m+90,44m; giáp ông Sơn Văn H1, có số đo 24,04m.

-Hướng Nam giáp Trương Tấn L1, có số đo 97,49m.

-Hướng Bắc giáp mương nước, có số đo 76,92m.

Diện tích 7.535,3m² (ký hiệu P1), phần đất này bà K đang quản lý, sử dụng; bà K được sở hữu các cây trồng trên phần đất này.

9. Phân chia cho ông Lê Thanh Đ một phần đất tại thửa 97, tờ bản đồ 18, có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

-Hướng Đông giáp phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K (P1), có số đo 132,52m.

-Hướng Tây giáp Trần Thanh V, có các số đo 60,42m+74,10m; giáp Sơn Văn H1, có các số đo 15,71m+52,01m+2,61m+25,87m.

-Hướng Nam giáp phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K (P1), có số đo 90,44m.

-Hướng Bắc giáp mương nước, có số đo 9,01m.

Diện tích 7.531,7m² (ký hiệu P2), ông Đ được sở hữu các cây trồng trên phần đất này. Buộc bà K phải giao trả phần đất này để phân chia cho ông Đ.

10. Phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K một phần đất tại thửa 773, tờ bản đồ 4, có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất phân chia cho ông Lê Thanh Đ tại thửa 773, có các số đo 105,35m+70,95m+95,39m.

- Hướng Tây giáp Nguyễn Thị Bích L4, có số đo 35,30m; giáp Võ Oanh Liệt, có các số đo 35,05m + 38,42m + 25,86m + 20,75m + 14,98m + 63,25m + 15,60m + 10,43m + 9,18m + 12,41m.

- Hướng Nam giáp đường B-tông, có số đo 10m.

- Hướng Bắc giáp Lê Văn H2, có số đo 16,71m.

Diện tích 5.068,3m² (ký hiệu P1), bà K được sở hữu các cây trồng trên phần đất này. Buộc ông Đ và vợ chồng bà H3, ông B giao trả phần đất này để phân chia cho bà K.

11. Phân chia cho ông Lê Thanh Đ một phần đất tại thửa 773, tờ bản đồ 4, có số đo, tứ cận và diện tích như sau:

-Hướng Đông giáp Lê Văn H2, có các số đo 15,15m+19,32m+03m+2,34m+2,38m; giáp Trương Hồng L3, có các số đo 64,53m+70,88m+94,71m.

-Hướng Tây giáp phần đất phân chia cho bà Lê Thị Mỹ K tại thửa 773, có các số đo 105,35m+70,95m+95,39m.

-Hướng Nam giáp đường B-tông, có số đo 19,10m.

-Hướng Bắc giáp Lê Văn H2, có số đo 16,81m.

Diện tích 5.068,4m² (ký hiệu P2), phần đất này ông Đ và vợ chồng bà H3, ông B đang quản lý, sử dụng; ông Đ được sở hữu các cây trồng trên phần đất này.

12. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà K phải chịu 28.873.706 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003648, ngày 27/3/2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà K còn phải nộp thêm số tiền án phí 18.873.706 đồng.

- Buộc ông Đ phải chịu 28.866.006 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.864.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003638, ngày 18/3/2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Đ còn phải nộp thêm số tiền án phí 18.866.006 đồng.

- Bà T không phải chịu và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.250.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003687, ngày 08/4/2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Trả lại cho bà Trương Hồng D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003647, ngày 27/3/2024, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

13. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 33.900.000 đồng

- Ông Đ phải chịu 16.950.000 đồng và đã nộp xong.

- Bà K phải chịu 16.950.000 đồng và đã nộp xong.

14. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSV.A.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh T4